

CTCP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN
THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3105/2024/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 05 năm 2024



CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa
 - Mã chứng khoán: AAT
 - Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
 - Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
 - E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/05/2024 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

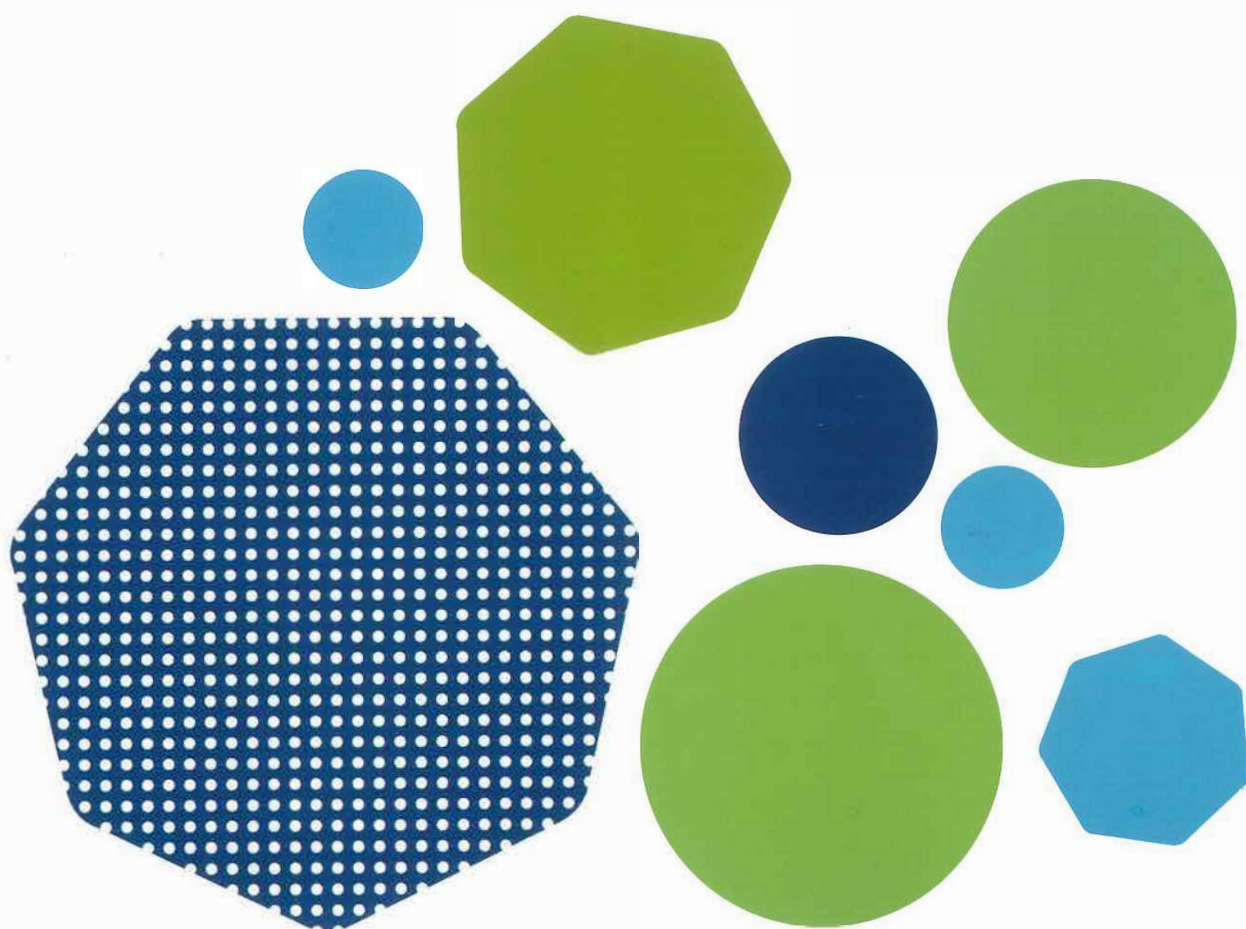
Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT

Lê Thị Trang



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (bao gồm Phó Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Phó Chủ tịch thường trực – Bổ nhiệm từ 22/5/2023
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Bà Dương Thị Dung	Thành viên – Bổ nhiệm từ 26/4/2023
Ông Võ Hồng Khanh	Thành viên – Bổ nhiệm từ 26/4/2023
Ông Lê Văn Ngọc	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 26/4/2023
Ông Lương Văn Quyết	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 26/4/2023

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Hòa	Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm từ 22/5/2023
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc – miễn nhiệm ngày 22/5/2023
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Trang	Thành viên - Bổ nhiệm từ 26/4/2023
Bà Đặng Thị Minh Thục	Thành viên - Bổ nhiệm từ 26/4/2023
Ông Trịnh Văn Tâm	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 26/4/2023
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 26/4/2023

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành khẳng định rằng, ngoại trừ sự kiện đã được trình bày tại Thuyết minh số 39 “Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính”, không còn bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Điều hành và Báo cáo tài chính kèm theo được ký bởi Ông Trịnh Xuân Lượng – Phó Chủ tịch HĐQT thường trực theo Ủy quyền số 06/2023/UQ-TSTH ngày 22/05/2023.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trịnh Xuân Lượng
Phó Chủ tịch thường trực
Thanh Hóa, ngày 30 tháng 5 năm 2024

TH H
U
20210
Ổ H

Số: 589/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30/5/2024, từ trang 05 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty sau ngày 31/12/2023 do đó chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho (mã số 140 trên Bảng cân đối kế toán) với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 27.578.288.832 đồng và số lượng vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công tại ngày 31/12/2023 (là các nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ cho gia công hàng may mặc được trình bày tại thuyết minh số 35 phần thuyết minh Báo cáo tài chính). Các thủ tục kiểm toán thay thế không đủ cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về tính hiện hữu của số dư khoản mục hàng tồn kho và số lượng vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công tại ngày 31/12/2023 cũng như ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0294-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2024

Phạm Thị Ngọc Thơ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(trình bày lại) VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		468.060.301.717	443.749.376.517
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.079.219.084	15.812.579.609
Tiền	111		2.079.219.084	15.812.579.609
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	20.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	20.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417.455.201.374	412.319.618.339
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	54.306.382.676	118.310.020.093
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	113.940.196.982	239.453.952.946
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	55.900.000.000	36.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	195.218.324.183	19.485.347.767
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.909.702.467)	(1.829.702.467)
Hàng tồn kho	140	11	27.578.288.832	14.106.487.540
Hàng tồn kho	141		29.789.466.569	15.738.219.127
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.211.177.737)	(1.631.731.587)
Tài sản ngắn hạn khác	150		947.592.427	510.691.029
Thuế GTGT được khấu trừ	152		824.533.468	387.632.070
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		543.280.761.484	588.411.405.592
Các khoản phải thu dài hạn	210		31.444.164.742	66.450.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10	31.444.164.742	66.450.000.000
Tài sản cố định	220		136.188.628.937	158.493.390.004
Tài sản cố định hữu hình	221	17	125.159.925.620	151.692.197.326
- Nguyên giá	222		299.634.188.603	306.239.546.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.474.262.983)	(154.547.349.378)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	5.122.788.183	-
- Nguyên giá	225		6.257.540.771	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.134.752.588)	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	5.905.915.134	6.801.192.678
- Nguyên giá	228		6.513.877.000	7.278.877.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(607.961.866)	(477.684.322)
Bất động sản đầu tư	230	14	294.346.753.470	272.532.909.484
- Nguyên giá	231		388.176.371.727	344.585.433.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(93.829.618.257)	(72.052.523.800)
Tài sản dở dang dài hạn	240		810.673.000	5.931.923.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	810.673.000	5.931.923.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	67.322.000.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	67.322.000.000	67.322.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		13.168.541.335	17.681.183.104
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	13.168.541.335	17.681.183.104
TỔNG TÀI SẢN	270		1.011.341.063.201	1.032.160.782.109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(trình bày lại) VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		303.719.940.136	322.073.082.745
Nợ ngắn hạn	310		227.949.507.762	212.850.993.575
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	31.694.531.405	7.794.628.305
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.000.000	3.380.749.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	6.220.067.698	29.350.681.685
Phải trả người lao động	314		4.563.695.000	3.438.921.896
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	47.695.749.791	45.820.000.450
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	137.464.371.038	122.964.919.409
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	330		75.770.432.374	109.222.089.170
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	75.770.432.374	109.222.089.170
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		707.621.123.065	710.087.699.364
Vốn chủ sở hữu	410	22	707.621.123.065	710.087.699.364
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708.191.030.000	638.014.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		708.191.030.000	638.014.890.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(817.406.935)	71.825.309.364
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.649.169.364	4.191.538.078
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.466.576.299)	67.633.771.286
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.011.341.063.201	1.032.160.782.109

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT



Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	599.354.540.320	961.625.809.112
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		599.354.540.320	961.625.809.112
Giá vốn hàng bán	11	24	552.233.080.356	830.694.333.936
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.121.459.964	130.931.475.176
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.498.754.473	205.584.473
Chi phí tài chính	22	26	25.588.238.928	21.009.080.819
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.346.940.499	19.228.404.889
Chi phí bán hàng	25	27	5.839.595.312	2.492.847.148
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	11.683.135.646	16.452.728.471
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.509.244.551	91.182.403.211
Thu nhập khác	31	30	791.982.243	658.420.874
Chi phí khác	32	31	7.632.188.191	1.106.667.086
Lợi nhuận khác	40		(6.840.205.948)	(448.246.212)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(330.961.397)	90.734.156.999
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.135.614.902	23.100.385.713
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.466.576.299)	67.633.771.286
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(35)	955
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	(35)	955

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT



Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		600.863.592.978	605.689.608.217
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(457.221.326.780)	(593.539.896.700)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(47.524.084.672)	(53.141.342.219)
Tiền lãi vay đã trả	4		(19.788.473.428)	(18.094.806.930)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(20.091.234.995)	(6.847.827.954)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		35.350.000.000	115.341.743.866
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(50.199.818.697)	(287.876.044.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.388.654.406	(238.468.566.446)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.257.540.771)	(114.088.068.041)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.257.540.771	298.858.188.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.000.000.000)	(36.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(26.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	26.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.990.426.652	118.786.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.009.573.348)	147.988.906.319
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		241.828.429.841	270.562.182.170
Tiền trả nợ gốc vay	34		(258.355.837.948)	(257.586.382.342)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.424.797.060)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.952.205.167)	12.975.799.828
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.573.124.109)	(77.503.860.299)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	15.812.579.609	93.316.439.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(160.236.416)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	2.079.219.084	15.812.579.609

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Hương

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
TIỀN SƠN
THANH HÓA
TX. BİM SƠN T. THANH HÓA



Trịnh Xuân Lượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023, Vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng (Bảy trăm linh tám tỷ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2023 là 634 người (Tại ngày 31/12/2022 là 607 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong năm 2023: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp là:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất;
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2023. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty không phản ánh vào hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác. Quyền sử dụng đất tại xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, diện tích 35.802m², thời gian sử dụng từ đến 20/07/2066. Mục đích sử dụng đất là xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn, nguồn gốc đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 năm đến 25 năm.

4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.16. GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

4.19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.20 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau: Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	33.063.660	14.757.898.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.046.155.424	1.054.681.269
	2.079.219.084	15.812.579.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<i>Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Nghi Sơn với lãi suất 4,25%/năm.

6.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	67.322.000.000		-	67.322.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	67.322.000.000	(*)	-	67.322.000.000	(*)	-
Cộng	67.322.000.000		-	67.322.000.000		-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và kế toán chuẩn mực Việt Nam và chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tỷ lệ quyền sở hữu, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Lương Phát là 42,1% tương ứng với 6.732.200 Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	54.306.382.676	(649.338.293)	118.310.020.093	(649.338.293)
- Công ty Max International INC	5.526.688.057	-	9.770.653.230	-
- Công ty TNHH May Sumec việt nam	4.511.619.327	-	4.511.619.327	-
- Công ty TNHH TAV	-	-	2.616.173.127	-
- Công ty CP Đầu tư Minh Thắng	4.269.576.801	-	-	-
- Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	3.286.312.446	-	2.853.795.117	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	6.594.948.949	-	6.898.145.167	-
- Công ty CP Dịch vụ ĐT và PT TM Hùng Phát	-	-	36.202.105.952	-
- Công ty Cổ phần xuất khẩu Quang Minh Phát	-	-	5.376.099.470	-
- CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	2.146.534.600	-	5.691.537.600	-
- Công ty CP đầu tư Hà nội Phố	-	-	2.748.616.478	-
- Công ty TNHH Nông Sản Cảnh Ngọc	-	-	29.360.863.913	-
- Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	7.799.729.225	-	7.799.729.225	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	9.228.000.000	-	1.308.000.000	-
- Công ty Cổ phần Great Vina	-	-	98.100.000	-
- Công ty CP Thương mại Tiên Sơn Thanh Hóa	2.250.239.400	-	-	-
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Miền Tây	2.238.409.227	-	-	-
- Các khoản phải thu Khách hàng khác	6.454.324.644	(649.338.293)	3.074.581.487	(649.338.293)
	54.306.382.676	(649.338.293)	118.310.020.093	(649.338.293)
<i>Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 36)</i>	<i>20.208.247.692</i>		<i>9.205.829.225</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Hightland Sourcing	-	-	19.972.428.907	-
- Công ty CP đầu tư và phát triển TM Phát Đạt	-	-	3.380.103.638	-
- Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	-	-	9.494.531.700	-
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	-	-	3.549.373.508	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	54.930.957.849	-	115.872.326.012	-
- Công ty Cổ phần Great Vina	-	-	10.297.293.416	-
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	5.053.925.292	-	22.933.925.292	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	50.686.845.546	-	46.249.524.713	-
- Các đối tượng khác	3.268.468.295	(1.260.364.174)	7.704.445.760	(1.180.364.174)
	113.940.196.982	(1.260.364.174)	239.453.952.946	(1.180.364.174)

Trong đó, Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 36)

110.671.728.687

195.353.069.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Bà Hoàng Thị Dung (1)	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Mai (2)	14.900.000.000	-	14.900.000.000	-
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng (3)	19.000.000.000	-	-	-
	55.900.000.000	-	36.900.000.000	-

- (1) Hợp đồng vay số 23.12/2022 ngày 23/12/2022, kỳ hạn 18 tháng, đáo hạn ngày 30/06/2024, lãi suất 0,4%/tháng, Khoản vay được bên thứ 3 là ông Trịnh Xuân Dưỡng cam kết nghĩa vụ trả nợ thay trong trường hợp bà Hoàng Thị Dung không thanh toán được khoản vay đúng hạn theo Hợp đồng bảo lãnh 3 bên ngày 15/05/2024, tài sản đảm bảo là 72.000 Cổ phiếu của Ông Trịnh Xuân Dưỡng tại Công ty CP Hoàng Hải – TS, giá trị theo mệnh giá 7.200.000.000 đồng, giá trị tài sản bảo lãnh do các bên thỏa thuận xác định là 22.680.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng vay số 25.12/2022 ngày 25/12/2022, kỳ hạn 18 tháng, đáo hạn ngày 30/06/2024, lãi suất 0,4%/tháng. Khoản vay được bên thứ 3 là ông Trịnh Xuân Dưỡng cam kết nghĩa vụ trả nợ thay trong trường hợp bà Nguyễn Thị Mai không thanh toán được khoản vay đúng hạn theo Hợp đồng bảo lãnh 3 bên ngày 15/05/2024, tài sản đảm bảo là 4.800 Cổ phiếu của Ông Trịnh Xuân Dưỡng tại Công ty CP Hoàng Hải – TS, giá trị theo mệnh giá 4.800.000.000 đồng, giá trị tài sản bảo lãnh do các bên thỏa thuận xác định là 15.120.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng vay số 01.10.2023 ngày 01/10/2023, kỳ hạn 9 tháng, đáo hạn ngày 30/06/2024, lãi suất 8%/năm. Khoản vay được ông Trịnh Xuân Dưỡng cam kết nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng bảo lãnh ngày 15/05/2024, tài sản đảm bảo là 65.000 Cổ phiếu của Ông Trịnh Xuân Dưỡng tại Công ty CP Hoàng Hải – TS, giá trị theo mệnh giá 6.500.000.000 đồng, giá trị tài sản bảo lãnh do các bên thỏa thuận xác định là 20.475.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	195.218.324.183		19.485.347.767	
- Tạm ứng	55.900.296.786	-	19.485.347.767	-
- Trịnh Xuân Lượng (1)	35.749.949.019	-	-	-
- Đào Huy Chung (1)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Lê Quyền (1)	4.271.738.136	-	4.271.738.136	-
- Trần Công Khá (1)	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
- Ngô Thanh Vân (1)	3.700.000.000	-	3.700.000.000	-
- Tạm ứng khác	878.609.631	-	213.609.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Mỹ (2)	80.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP TDT Fashion Australia (3)	59.000.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi cho vay dự thu	318.027.397	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	31.444.164.742		66.450.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	31.444.164.742	-	66.450.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Lương Phát (4)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Victory Việt Nam	-	-	2.450.000.000	-
+ Mua Bất động sản (5)	2.100.000.000	-	35.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Great Vina (6)	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	344.164.742	-	-	-
	226.662.488.925	-	85.935.347.767	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

- (1) Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản tạm ứng đã thu hồi toàn bộ.
- (2) Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/2023/TS-AM ngày 15/10/2023 về việc xây dựng chợ Quảng Châu, phường Quảng Châu, tp Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa giữa Tiên Sơn và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Mỹ (An Mỹ). Theo đó 2 bên cùng góp vốn xây dựng chợ Quảng Châu trên diện tích đất 6.563,2 m², tổng mức đầu tư 98,5 tỷ đồng, trong đó Tiên Sơn góp 80,0 tỷ đồng bằng tiền, An Mỹ góp 18,5 tỷ đồng bằng giá trị quyền sử dụng đất. Khoản hợp tác đầu tư được bên thứ 3 là ông Trịnh Xuân Hà cam kết nghĩa vụ trả nợ thay trong trường hợp An Mỹ không thực hiện được hợp đồng hợp tác như cam kết theo Hợp đồng bảo lãnh 3 bên ngày 15/05/2024, tài sản đảm bảo là 255.000 Cổ phiếu của Ông Trịnh Xuân Hà tại Công ty CP Hoàng Hải – TS, giá trị theo mệnh giá 25.500.000.000 đồng, giá trị tài sản bảo lãnh do các bên thỏa thuận xác định là 80.325.000.000 đồng.
- (3) Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2023/TS-TDT ngày 10/10/2023 về việc xây dựng nhà máy may xuất khẩu Nga Tân, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa giữa Tiên Sơn và Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia (TDT). Theo đó, 2 bên cùng góp vốn xây dựng nhà máy may xuất khẩu Nga Tân, tổng mức đầu tư 66,973 tỷ đồng. Tiên Sơn góp bằng tiền 59 tỷ, TDT góp bằng QSDĐ tạm tính 9,753 tỷ đồng. Khoản hợp tác đầu tư được bên thứ 3 là ông Trịnh Xuân Dưỡng cam kết nghĩa vụ trả nợ thay trong trường hợp TDT không thực hiện được hợp đồng hợp tác như cam kết theo Hợp đồng bảo lãnh 3 bên ngày 15/05/2024, tài sản đảm bảo là 195.000 Cổ phiếu của Ông Trịnh Xuân Dưỡng tại Công ty CP Hoàng Hải – TS, giá trị theo mệnh giá 19.500.000.000 đồng, giá trị tài sản bảo lãnh do các bên thỏa thuận xác định là 61.425.000.000 đồng.
- (4) Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho Công ty Cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu hồi toàn bộ số dư khoản ký quỹ nêu trên.
- (5) Khoản đặt cọc mua bất động sản theo hợp đồng ngày 20/6/2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Ông Lê Văn An về việc mua bất động sản là quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất tại huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu hồi toàn bộ số dư khoản đặt cọc mua bất động sản nêu trên.
- (6) Giá trị đặt cọc theo Hợp đồng mua bán thiết bị số 0712/2021/HĐMB/TS-Great Vina ngày 07/12/2021. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu hồi toàn bộ số dư khoản đặt cọc mua máy móc thiết bị nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên vật liệu	880.036.000	(880.036.000)	880.036.000	(538.221.000)
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.095.600.870	-	-	-
- Thành phẩm	20.417.481.487	(1.331.141.737)	10.461.877.361	-
- Hàng hóa	4.396.348.212	-	4.396.305.766	(1.093.510.587)
	29.789.466.569	(2.211.177.737)	15.738.219.127	(1.631.731.587)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	-	-
- Thuê tài chính trong năm	6.257.540.771	6.257.540.771
31/12/2023	<u>6.257.540.771</u>	<u>6.257.540.771</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	-	-
- Khấu hao trong năm	(1.134.752.588)	(1.134.752.588)
31/12/2023	<u>(1.134.752.588)</u>	<u>(1.134.752.588)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	-	-
31/12/2023	<u>5.122.788.183</u>	<u>5.122.788.183</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	6.513.877.000	765.000.000	7.278.877.000
- Giảm khác	-	(765.000.000)	(765.000.000)
31/12/2023	<u>6.513.877.000</u>	<u>-</u>	<u>6.513.877.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	(477.684.322)	-	(477.684.322)
- Khấu hao trong năm	(130.277.544)	-	(130.277.544)
31/12/2023	<u>(607.961.866)</u>	<u>-</u>	<u>(607.961.866)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	6.036.192.678	765.000.000	6.801.192.678
31/12/2023	<u>5.905.915.134</u>	<u>-</u>	<u>5.905.915.134</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	344.585.433.284	43.590.938.443	-	388.176.371.727
- Quyền sử dụng đất (*)	1.572.651.000	-	-	1.572.651.000
- Nhà cửa vật kiến trúc (**)	343.012.782.284	43.590.938.443	-	386.603.720.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(72.052.523.800)	(21.777.094.457)	-	(93.829.618.257)
- Quyền sử dụng đất	(31.453.020)	(39.316.275)	-	(70.769.295)
- Nhà cửa vật kiến trúc	(72.021.070.780)	(21.737.778.182)	-	(93.758.848.962)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	272.532.909.484	21.853.160.261	(39.316.275)	294.346.753.470
- Quyền sử dụng đất	1.541.197.980	-	(39.316.275)	1.501.881.705
- Nhà cửa vật kiến trúc	270.991.711.504	21.853.160.261	-	292.844.871.765

(*) Quyền sử dụng đất là giá trị thuê đất trả tiền 1 lần theo hợp đồng thuê đất số 126/HĐTD ngày 04/10/2021 giữa UBND tỉnh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Quý Lộc, diện tích đất thuê là 42.722,1 m², thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 27/8/2021.

(**) Nhà cửa vật kiến trúc là các nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh và các công trình trên đất khác mà Công ty đang thực hiện cho thuê tại Nhà máy may Yên Định, Nhà máy may Quý Lộc và Nhà máy may Triệu Sơn.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 294.346.753.470 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 272.532.909.484 đồng).

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	-	957.250.000
Khu Nhà xưởng và dịch vụ tại Bim Sơn	-	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	-	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
	810.673.000	5.931.923.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u> (trình bày lại)
Dài hạn	13.168.541.335	17.681.183.104
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.862.375.979	9.309.871.830
- Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu Sơn	3.497.536.678	3.600.607.498
- Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.381.577.447	4.500.642.047
- Chi phí trả trước	427.051.231	270.061.729
	13.168.541.335	17.681.183.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023 (trình bày lại)	144.307.284.363	155.626.315.900	5.774.538.821	531.407.620	306.239.546.704
- Mua mới trong năm	-	2.017.578.409	-	-	2.017.578.409
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.622.936.510)	-	-	(8.622.936.510)
31/12/2023	144.307.284.363	149.020.957.799	5.774.538.821	531.407.620	299.634.188.603
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023 (trình bày lại)	(56.462.992.691)	(93.018.547.423)	(4.716.191.967)	(349.617.297)	(154.547.349.378)
- Khấu hao trong năm	(8.142.985.632)	(14.301.474.723)	(393.181.812)	(39.000.000)	(22.876.642.167)
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.922.015.337	-	-	2.922.015.337
- Điều chỉnh, phân loại khác	(31.481.211)	59.194.436	-	-	27.713.225
31/12/2023	(64.637.459.534)	(104.338.812.373)	(5.109.373.779)	(388.617.297)	(174.474.262.983)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023 (trình bày lại)	87.844.291.672	62.607.768.477	1.058.346.854	181.790.323	151.692.197.326
31/12/2023	79.669.824.829	44.682.145.426	665.165.042	142.790.323	125.159.925.620

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 29.607.161.621 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 5.216.987.236 đồng).

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 91.738.275.154 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 63.753.462.556 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	31.694.531.405	31.694.531.405	7.794.628.305	7.794.628.305
- Công ty TNHH Trần Hiếu	3.878.294.752	3.878.294.752	3.570.013.891	3.570.013.891
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê AVINA	1.049.060.726	1.049.060.726	-	-
- Công ty TNHH MTV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	21.829.198.214	21.829.198.214	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	4.937.977.713	4.937.977.713	4.224.614.414	4.224.614.414
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	31.694.531.405	31.694.531.405	7.794.628.305	7.794.628.305

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	01/01/2023
	VND	trong năm VND	trong năm VND	(trình bày lại) VND
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.790.714.477	1.790.714.477	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.478.384.189	2.135.614.902	20.091.234.995	21.434.004.282
- Thuế thu nhập cá nhân	4.581.106	6.717.149	946.984.941	944.848.898
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	944.314.617	961.114.824	6.917.849.867	6.901.049.660
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	-	68.705.536	70.778.845
	6.220.067.698	4.894.161.352	28.024.775.339	29.350.681.685
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.058.959	-	-	123.058.959
	123.058.959	-	-	123.058.959

Thuế VAT đầu vào được khấu trừ tại ngày 31/12/2023 là 824.533.468 đồng (Tại ngày 01/01/2023 là 387.632.070 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2023		Số phát sinh trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	137.464.371.038	137.464.371.038	256.139.188.339	241.639.736.710	122.964.919.409	122.964.919.409
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>116.896.071.769</i>	<i>116.896.071.769</i>	<i>235.570.889.070</i>	<i>214.649.401.289</i>	<i>95.974.583.988</i>	<i>95.974.583.988</i>
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (1)	34.848.310.020	34.848.310.020	95.277.152.127	88.167.456.095	27.738.613.988	27.738.613.988
NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	49.352.961.000	49.352.961.000	78.098.936.194	77.881.945.194	49.135.970.000	49.135.970.000
NHTMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thanh Hoá	-	-	-	18.600.000.000	18.600.000.000	18.600.000.000
NHTMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghi Sơn (3)	32.194.800.749	32.194.800.749	62.194.800.749	30.000.000.000	-	-
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
<i>Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)</i>	<i>20.568.299.269</i>	<i>20.568.299.269</i>	<i>20.568.299.269</i>	<i>26.990.335.421</i>	<i>26.990.335.421</i>	<i>26.990.335.421</i>
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (4)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (5)	14.077.681.485	14.077.681.485	14.077.681.485	21.790.335.421	21.790.335.421	21.790.335.421
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	1.290.617.784	1.290.617.784	1.290.617.784	-	-	-
Vay dài hạn	75.770.432.374	75.770.432.374	6.257.540.771	39.709.197.567	109.222.089.170	109.222.089.170
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (4)	14.300.000.000	14.300.000.000	-	5.200.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (5)	58.928.306.447	58.928.306.447	-	30.793.782.723	89.722.089.170	89.722.089.170
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	2.542.125.927	2.542.125.927	6.257.540.771	3.715.414.844	-	-
	213.234.803.412	213.234.803.412	262.396.729.110	281.348.934.277	232.187.008.579	232.187.008.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300058003/2023-HĐCVHM/NHCT424-TIEN SON TH ngày 19/01/2023, Hạn mức: 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc và thương mại nông sản (cà phê, hạt tiêu). Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo: Là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300058003/2019/HĐBĐ/NHCT424-SONHA ngày 26/5/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300058003/2019/HĐBĐ/NHCT424-AB0105459 ngày 09/12/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 300058003/2020/HĐBĐ/NHCT424-NX SON HA MO RONG ngày 22/3/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 300058003/2020/HĐBĐ/NHCT424-NX SON HA MO RONG ngày 22/3/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2308200341/HĐTDTHM ngày 12/04/2023, Hạn mức: 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là:
- Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
 - Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DD 742100
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/2023/HĐTD/NSN ngày 13/03/2023, Hạn mức 60.000.000,000 đồng, Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động xuất gia công hàng may mặc của Công ty. Lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 26/2023/HĐBD/NSN ngày 29/03/2023, số 31/2023/HĐBD/NSN ngày 29/03/2023, số 32/2023/HĐBD/NSN ngày 29/03/2023: Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ quyền khai thác, quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được xây dựng trên thửa đất số 45, tờ bản đồ số 24 xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 761565.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2022-HĐCVDADT/NHCT424-SON HA MO RONG. Hạn mức 30.000.000,000 đồng. Thời hạn vay 66 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:

(i) Hợp đồng tín dụng từng lần số 2135000291/HĐTDTL ngày 17/12/2021. Hạn mức 90.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án: Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Là các tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2135000124/HĐTDTM ngày 17/12/2021 (như đã trình bày tại mục (2)).

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2129100077/HĐTDTL ngày 19/10/2021. Hạn mức 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án "Cải tạo, nâng cấp sửa chữa nhà máy may xuất khẩu Nga Sơn". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020.

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565.

+ Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649.

(iii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020.

+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565.

+ Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty CỔ PHẦN Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649.

+ Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

(iv) Hợp đồng cho vay từng lần số 1912400161/HĐTDTL ngày 16/5/2019. Hạn mức 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ tiền thuê đất và chi phí mua sắm máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy may Triệu Sơn. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CK 589107.

+ Lô máy móc thiết bị hình thành từ phương án vay vốn theo hợp đồng ngoại thương số ZJ18-3125-2 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Zoje Sewing Machine Co., Ltd.

+ Hệ thống máy móc thiết bị, máy chuyên dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(v) Hợp đồng cho vay từng lần số TT.18.02.09/DN-TH ngày 09/02/2018. Hạn mức 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Vay đầu tư dự án Nhà máy may Xuất khẩu Triệu Sơn. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- + Toàn bộ công trình trên đất hình thành từ vốn vay thuộc dự án Nhà máy may Xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CK 589107.
- + Hệ thống máy móc thiết bị, động sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án Nhà máy may Xuất khẩu Triệu Sơn và các máy móc, thiết bị khác thuộc sở hữu của Công ty.
- + Hợp đồng tiền gửi số: HDTG20180102TS01 tại SeABank ngày 02/02/2018.
- + Hệ thống máy móc thiết bị, máy chung dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại Nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

(6) Khoản nợ dài hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

Chi tiết lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay dài hạn	92.505.987.932	136.212.424.591
Khoản vay hoàn trả trong vòng 12 tháng	(19.277.681.485)	(26.990.335.421)
Khoản vay hoàn trả sau 12 tháng	73.228.306.447	109.222.089.170
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.832.743.711	-
Khoản nợ thuê tài chính hoàn trả trong vòng 12 tháng	(1.290.617.784)	-
Khoản nợ thuê tài chính hoàn trả sau 12 tháng	2.542.125.927	-
Cộng khoản vay và nợ thuê tài chính hoàn trả sau 12 tháng	75.770.432.374	109.222.089.170

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	30.259.010	721.833.394
- Bảo hiểm y tế	-	129.930.011
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	28.873.336
- Các khoản khác	412.815.072	-
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	47.252.675.709	44.939.363.709
+ Công ty TNHH TS Vina	5.254.186.169	5.254.186.169
+ Công ty TNHH HUG Vina	5.519.133.540	5.519.133.540
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	14.993.884.000	14.993.884.000
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	21.485.472.000	19.172.160.000
Cộng	47.695.749.791	45.820.000.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	638.014.890.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	23.331.984.778	661.594.374.778
- Lãi trong năm	-	-	-	-	89.028.136.264	89.028.136.264
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(19.140.446.700)	(19.140.446.700)
31/12/2022	638.014.890.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	93.219.674.342	731.482.064.342
Trình bày lại	-	-	-	-	(21.394.364.978)	(21.394.364.978)
01/01/2023 (trình bày lại)	638.014.890.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	71.825.309.364	710.087.699.364
- Tăng vốn trong năm nay (*)	70.176.140.000	-	-	-	(70.176.140.000)	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(2.466.576.299)	(2.466.576.299)
31/12/2023	708.191.030.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	(817.406.935)	707.621.123.065

(*) Theo Nghị Quyết HĐQT số 1007-2/NQ/HĐQT-AAT ngày 10/07/2023 về việc tổng hợp kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022 và phương án xử lý cổ phiếu lẻ, tổng số cổ phiếu đăng ký phát hành là 7.018.163 cổ phiếu, tổng số cổ phiếu phát hành chính thức là 7.017.614 cổ phiếu, số cổ phiếu lẻ là 549 cổ phiếu được hủy theo quy định. Ngày 03/08/2023, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh thông báo chấp thuận niêm yết bổ sung 7.017.614 cổ phiếu kể từ ngày 07/08/2023.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2023		01/01/2023	
	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %
- Ông Trịnh Xuân Lâm	8.331.465	11,8%	7.552.825	11,8%
- Ông Trịnh Xuân Lượng	1.256.853	1,8%	1.128.340	1,8%
- Bà Nguyễn Thị Dụ	123.765	0,2%	111.500	0,2%
- Ông Trịnh Văn Dương	558.843	0,8%	503.850	0,8%
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	495.060	0,7%	446.000	0,7%
- Các cổ đông khác	60.053.117	84,8%	54.058.974	84,7%
Cộng	70.819.103	100,00%	63.801.489	100,00%

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Hoạt động thương mại	413.282.318.735	518.518.576.592
- Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	280.957.100.000
- Doanh thu gia công	136.713.563.966	119.783.429.766
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	48.396.542.000	41.225.992.000
- Doanh thu khác	962.115.619	1.140.710.754
Cộng	599.354.540.320	961.625.809.112
Trong đó, Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	13.114.315.152	7.580.247.325



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(trình bày lại) VND
- Hoạt động thương mại	397.378.730.911	483.295.670.846
- Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	197.717.996.325
- Hoạt động gia công	119.660.089.440	113.533.971.130
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng	34.029.635.078	33.973.411.622
- Hoạt động khác	585.178.777	541.552.426
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	579.446.150	1.631.731.587
Cộng	552.233.080.356	830.694.333.936

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	2.301.823.358	77.495.547
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	193.017.664	128.088.926
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.913.451	-
Cộng	2.498.754.473	205.584.473

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.346.940.499	19.228.404.889
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.241.298.429	1.165.446.798
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	615.229.132
Cộng	25.588.238.928	21.009.080.819

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.839.595.312	1.989.020.665
- Chi phí bán hàng bằng tiền khác	-	503.826.483
Cộng	5.839.595.312	2.492.847.148

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.278.624.920	8.385.872.883
- Chi phí đồ dùng văn phòng	307.678.598	260.240.811
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	588.257.127	497.379.401
- Thuế, phí và lệ phí	395.063.197	1.415.451.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.042.032.975	2.484.278.515
- Chi phí bằng tiền khác	2.991.478.829	1.579.803.100
- Dự phòng phải thu khó đòi	80.000.000	1.829.702.467
Cộng	11.683.135.646	16.452.728.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(trình bày lại) VND
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	2.219.865.778	642.649.587
- Chi phí nhân công	58.090.033.176	60.914.635.487
- Khấu hao tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ	50.949.537.804	38.808.812.111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi bằng tiền, chi phí khác	75.168.848.641	64.798.711.145
Cộng	186.428.285.399	165.164.808.330

30. THU NHẬP KHÁC

	VND	VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	556.619.609	-
- Thu nhập từ khoản công nợ không phải trả	140.452.448	-
- Các khoản thu nhập khác	94.910.186	658.420.874
Cộng	791.982.243	658.420.874

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Xử lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang không có khả năng thu hồi	5.121.250.000	-
-	-	302.130.555
- Xử lý các khoản công nợ không có khả năng thu hồi	402.039.179	-
- Các khoản chậm nộp	2.108.899.012	804.536.531
- Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	7.632.188.191	1.106.667.086

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(330.961.397)	90.734.156.999
Các khoản điều chỉnh tăng	11.154.372.011	24.767.771.568
Các khoản chi phí không được trừ	7.797.308.262	24.767.771.568
Lãi vay không được trừ do phát sinh giao dịch liên kết	3.357.063.749	-
Các khoản điều chỉnh giảm	145.336.103	-
Các khoản thu nhập không chịu thuế	145.336.103	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	10.678.074.511	115.501.928.567
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN năm nay	2.135.614.902	23.100.385.713
Thuế TNDN phải nộp	2.135.614.902	23.100.385.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.466.576.299)	67.633.771.286
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.466.576.299)	67.633.771.286
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	70.819.103	70.819.103
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(35)	955

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.466.576.299)	67.633.771.286
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.466.576.299)	67.633.771.286
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	70.819.103	70.819.103
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(35)	955

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	USD	64.983,93
Vật tư, hàng hóa nhận gia công		
- Vải chính	YDS	26.780
- Dây, chun, băng các loại	YDS	75.299,06
- Phụ kiện các loại (khóa, cúc, đinh, móc,...)	SET	2.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Great Vina	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn TH	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần TDT Australia Fashion	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành	Có ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng từ bên liên quan	96.098.804.069	118.342.434.365
- Công ty Cổ phần Lương Phát	43.590.938.443	79.242.801.695
- Công ty Cổ phần May Tatsu	45.430.580.626	33.261.963.920
- Công ty Cổ phần Great Vina	4.542.540.000	-
- Công ty Cổ phần TDT FASHION	2.534.745.000	-
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	-	5.837.668.750
Bán hàng cho bên liên quan	13.114.315.152	7.580.247.325
- Công ty Cổ phần May Tatsu	7.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP Thương mại Tiên Sơn TH	5.053.611.000	-
- Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	-	100.431.175
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	860.704.152	352.147.400
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.177.483.707	1.195.166.456
- Ông Trịnh Xuân Lâm	73.934.049	109.711.177
- Ông Trịnh Xuân Lượng	253.834.040	272.161.177
- Ông Trịnh Văn Dương	301.835.040	320.161.177
- Ông Lê Văn Ngọc	134.452.151	166.482.715
- Ông Lương Văn Quyết	119.553.917	152.138.648
- Ông Lê Văn Hòa	132.000.000	-
- Ông Lê Đăng Thuyết	161.874.510	174.511.562

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn,

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với bên liên quan**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	20.208.247.692	9.205.829.225
- Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	7.799.729.225	7.799.729.225
- Công ty Cổ phần May Tatsu	9.228.000.000	1.308.000.000
- Công ty Cổ phần Great Vina	-	98.100.000
- Công ty CP Thương mại Tiên Sơn TH	2.250.239.400	-
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	930.279.067	-
Trả trước cho người bán	110.671.728.687	195.353.069.433
- Công ty Cổ phần Lương Phát	54.930.957.849	115.872.326.012
- Công ty Cổ phần Great Vina	-	10.297.293.416
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	5.053.925.292	22.933.925.292
- Công ty Cổ phần May Tatsu	50.686.845.546	46.249.524.713
Phải thu khác	123.749.949.019	31.450.000.000
- Ông Trịnh Xuân Lượng	35.749.949.019	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	-	2.450.000.000
- Công ty Cổ phần Great Vina	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần TDT FASHION	59.000.000.000	-
Phải thu về cho vay	19.000.000.000	-
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	19.000.000.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓASố 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã
Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

TT	Năm	May gia công	Thương mại	Thuê xưởng	Thanh lý BĐS đầu tư	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Năm 2023								
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	136.713.563.966	413.282.318.735	48.396.542.000	-	962.115.619	599.354.540.320	599.354.540.320
2	Doanh thu khác						2.498.754.473	2.498.754.473
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	120.239.535.590	397.378.730.911	34.029.635.078	-	585.178.777	552.233.080.356	552.233.080.356
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ						43.110.969.886	43.110.969.886
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	120.239.535.590	397.378.730.911	34.029.635.078	-	585.178.777	595.344.050.242	595.344.050.242
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.474.028.376	15.903.587.824	14.366.906.922	-	376.936.842	4.010.490.078	6.509.244.551
7	Chi mua TSCĐ	8.275.119.180	-	43.590.938.443	-	-	-	51.866.057.623
8	Tài sản bộ phận không phân bổ							1.011.341.063.201
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ							303.719.940.136
Năm 2022 (trình bày lại)								
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	119.783.429.766	518.518.576.592	41.225.992.000	280.957.100.000	1.140.710.754	961.625.809.112	961.625.809.112
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	-	205.584.473	205.584.473
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	-	483.295.670.846	33.973.411.622	197.717.996.325	541.552.426	715.528.631.219	715.528.631.219
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ						39.954.656.438	39.954.656.438
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	-	483.295.670.846	-	197.717.996.325	541.552.426	755.483.287.657	755.483.287.657
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	119.783.429.766	35.222.905.746	-	83.239.103.675	599.158.328	206.142.521.455	206.348.105.928
7	Chi mua TSCĐ							136.527.474.783
8	Tài sản bộ phận không phân bổ							1.032.160.782.109
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ							322.073.082.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán sau khi được điều chỉnh hồi tố các sai sót liên quan đến nghiệp vụ thanh lý Bất động sản đầu tư trong năm 2022, đồng thời điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế năm 2022 ngày 19/01/2024. Cụ thể số liệu trình bày lại chi tiết như sau:

	Ghi chú	Số trên Báo cáo kiểm toán năm 2022	Số điều chỉnh	Số đầu năm trên Báo cáo kiểm toán năm 2023
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Tài sản cố định		180.167.384.612	(21.673.994.608)	158.493.390.004
Tài sản cố định hữu hình	(1)	173.366.191.934	(21.673.994.608)	151.692.197.326
- Nguyên giá		365.278.296.297	(59.038.749.593)	306.239.546.704
- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.912.104.363)	37.364.754.985	(154.547.349.378)
Tài sản dài hạn khác		17.292.294.215	388.888.889	17.681.183.104
Chi phí trả trước dài hạn	(2)	17.292.294.215	388.888.889	17.681.183.104
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn		167.802.370.607	109.259.259	167.911.629.866
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2)	29.241.422.426	109.259.259	29.350.681.685
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn chủ sở hữu		731.482.064.342	(21.394.364.978)	710.087.699.364
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.219.674.342	(21.394.364.978)	71.825.309.364
- LNST chưa phân phối kỳ này		89.028.136.264	(21.394.364.978)	67.633.771.286
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giá vốn hàng bán	(1)	808.862.931.921	21.831.402.015	830.694.333.936
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		152.762.877.191	(21.831.402.015)	130.931.475.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2)	16.999.024.767	(546.296.296)	16.452.728.471
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.019.262.718	(21.285.105.719)	90.734.156.999
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2)	22.991.126.454	109.259.259	23.100.385.713
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		89.028.136.264	(21.394.364.978)	67.633.771.286
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1)&(2)	1.395	(440)	955
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1)&(2)	1.395	(440)	955

(1) Điều chỉnh hồi tố các sai sót trong năm 2022

(2) Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra thuế năm 2022 ngày 19/01/2024

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 1903-2/2024/HĐQT-AAT ngày 19/03/2024 của Hội đồng Quản trị đã thống nhất thông qua việc góp vốn và cử người đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại Công ty TNHH Victory Việt Nam, theo đó, Công ty sẽ góp 10.810.000 cổ phần, chiếm 46% Vốn điều lệ của Công ty TNHH Victory Việt Nam và giao cho Ông Trịnh Xuân Lượng là người đại diện quản lý phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Victory Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓASố 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn,
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Công ty hiện đang giữ 798.000 cổ phần của Công ty CP Hoàng Hải – TS Theo các hợp đồng bảo lãnh ngày 15/05/2024, chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh	Bên được bảo lãnh	Nội dung bảo lãnh	Số lượng CP đảm bảo	Giá trị TSĐT theo hợp đồng
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Bà Nguyễn Thị Mai	Khoản vay 14,9 tỷ đồng	48.000	15.120.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Bà Hoàng Thị Dung	Khoản vay 22 tỷ	72.000	22.680.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Khoản vay 19 tỷ	65.000	20.475.000.000
Ông Trịnh Xuân Hà	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Mỹ	Khoản hợp tác đầu tư 80 tỷ	255.000	80.325.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	Khoản hợp tác đầu tư 59 tỷ	195.000	61.425.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Công ty Cổ phần Tatsu Việt Nam	Khoản trả trước cho người bán theo hợp đồng nguyên tắc	163.000	51.345.000.000
Cộng			798.000	251.370.000.000

40. THÔNG TIN KHÁC

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2023 ngày 26/08/2023, đã thông qua việc hủy bỏ và không thực hiện phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua ngày 26/04/2023; đồng thời cũng thông qua phương án chào bán 35.409.551 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, giá chào bán dự kiến: 10.000 đồng/cổ phần. Thời gian dự kiến chào bán trong năm 2023-2024. Số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến để mua lại cổ phần từ các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Hải – TS, số lượng cổ phần dự kiến mua 1.136.780 cổ phần, giá mua dự kiến không cao hơn 312.000/Cổ phần. Đến thời điểm này, Công ty chưa triển khai việc tăng vốn theo thông tin nêu trên.

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực

Trịnh Xuân Lượng

Số: 31.05/2024/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023)

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

- Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2022: Sau kiểm toán báo cáo tài chính 2023 của công ty, LNST năm 2022 điều chỉnh giảm cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC đã kiểm toán năm 2022	Số liệu so sánh trên BCTC đã kiểm toán năm 2023	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	112.019.262.718	90.734.156.999	(19,01%)
Lợi nhuận sau thuế	89.028.136.264	67.633.771.286	(24,03%)

Nguyên nhân: Công ty đã điều chỉnh hồi tố các sai sót liên quan đến nghiệp vụ thanh lý Bất động sản đầu tư trong năm 2022, đồng thời điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế năm 2022 ngày 19/01/2024 (số liệu được trình bày tại thuyết minh số 39 báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023).

- Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022 sau điều chỉnh	Năm 2023	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	90.734.156.999	(330.961.397)	(100,36%)
Lợi nhuận sau thuế	67.633.771.286	(2.466.576.299)	(103,65%)

Nguyên nhân: Năm 2022 công ty phát sinh chuyển nhượng bất động sản đầu tư (*lãi gộp từ chuyển nhượng là 83,24 tỷ đồng*); năm 2023 công ty không phát sinh hoạt động này, mặt khác do lạm phát, tình hình kinh tế thế giới cũng như trong nước gặp nhiều khó khăn; Chi phí lãi vay tăng 4,59 tỷ bằng 122% so với năm 2022, chi phí bán hàng tăng 3,35 tỷ bằng 234% so với năm 2022 chi phí khác tăng 6,52 tỷ bằng 690% so với năm 2022.

Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận trước thuế và LNST năm 2023 giảm lần lượt 100,36% và 103,65% so với năm 2022.

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT ./.

PCT THƯỜNG TRỰC HĐQT



Trịnh Xuân Lượng